

Số: **19** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 4) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung (lần 5) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông báo số 1610-TB/TU ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024; Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023 và xây dựng Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024 và Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023 và xây dựng Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 theo quy định tại Điều 51, Điều 53 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Dự kiến nguồn vốn đầu tư công năm 2024 do thành phố quản lý là 21.728.995 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| a) Các nguồn vốn của Trung ương: | 1.251.185 triệu đồng. |
| b) Các nguồn vốn của thành phố: | 20.477.810 triệu đồng. |

3. Phương án bố trí vốn đầu tư công năm 2024:

Căn cứ nhu cầu đầu tư cho các chương trình, dự án của thành phố, bố trí vốn đầu tư công năm 2024 như sau:

a) Giao Ủy ban nhân dân thành phố giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn của Trung ương theo đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Các nguồn vốn của thành phố bố trí theo thứ tự ưu tiên sau:

- | | |
|--|------------------------|
| (1) Ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất: | 1.000.000 triệu đồng; |
| (2) Phân cấp cho các quận, huyện: | 3.108.964 triệu đồng; |
| (3) Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: | 5.538.171 triệu đồng; |
| (4) Vốn cho công tác quy hoạch: | 12.000 triệu đồng; |
| (5) Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng: | 30.000 triệu đồng; |
| (6) Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách: | 15.000 triệu đồng; |
| (7) Bố trí vốn thực hiện dự án và vốn chuẩn bị đầu tư các dự án của thành phố: | 10.773.675 triệu đồng. |

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Kế hoạch đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định; đồng thời tập trung chỉ đạo:

a) Tiếp tục hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Tăng cường quản lý, điều hành thu - chi ngân sách thành phố năm 2024. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư công năm 2024, phấn đấu thu nội địa năm 2024 đạt 45.000.000 triệu đồng, trong đó thu tiền sử dụng đất đạt 13.000 triệu đồng.

c) Chỉ đạo các chủ đầu tư lập, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền quyết định quyết định đầu tư đối với các dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định chủ trương đầu tư, để đảm bảo có thể bố trí vốn khởi công mới các dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2024.

d) Tiếp tục rà soát, đánh giá hiệu quả và phân loại các dự án đã được quyết định đầu tư từ năm 2015 trở về trước, trong đó chỉ tiếp tục bố trí vốn đầu tư công của thành phố cho một số dự án thực sự có hiệu quả, cấp thiết, các dự án còn lại phải kiên quyết đình hoãn, không tiếp tục đầu tư, thực hiện quyết toán dự án để bố trí vốn dứt điểm hoặc phân cấp, chuyển giao cho các quận, huyện làm chủ đầu tư hoặc chuyển đổi hình thức đầu tư, tiếp tục đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công của thành phố. Tập trung rà soát, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước theo quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, CP;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVNTP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐNDTP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- TTHĐND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Công TTĐTTP;
- Báo HP, Đài PTTH HP,
- Các CV VP ĐĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung lần 2 tại kỳ họp tháng 7/2023	Dự kiến năm 2024	Tăng/giảm so với KHV năm 2023 HĐND TP giao	Ghi chú
	TỔNG SỐ	21.632.757	21.728.995	96.238	
A	Nguồn ngân sách Trung ương	1.446.999	1.251.185	-195.814	
1	Vốn trong nước	1.186.300	1.214.685	28.385	
2	Vốn nước ngoài	260.699	36.500	-224.199	
B	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	20.185.758	20.477.810	292.052	
I	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)	19.688.440	20.197.810	509.370	
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	5.431.940	4.411.510	-1.020.430	
	<i>Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>	<i>0</i>	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	13.000.000	13.000.000	0	
3	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000	40.000	1.000	
4	Vốn vay, bao gồm:	82.500	2.746.300	2.663.800	
+	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	<i>0</i>	<i>2.709.800</i>	<i>2.709.800</i>	
+	<i>Vay lại ODA</i>	<i>82.500</i>	<i>36.500</i>	<i>-46.000</i>	
5	Vượt thu ngân sách thành phố năm 2022	435.000		-435.000	
6	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2022	700.000		-700.000	
II	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	497.318	280.000	-217.318	

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng/giảm so với KHV năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	21.632.757	21.728.995	96.238	
I	Nguồn ngân sách trung ương	1.446.999	1.251.185	-195.814	
1	Vốn trong nước	1.186.300	1.214.685	28.385	
2	Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)	260.699	36.500	-224.199	
II	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	20.185.758	20.477.810	292.052	
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.500.000	1.000.000	-500.000	
2	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện và phân cấp cho các quận, huyện	3.111.004	3.108.964	-2.040	<i>Chi tiết tại Biểu III</i>
2.1	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP	1.628.037	1.805.997	177.960	
2.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.302.967	1.302.967	0	
2.3	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	180.000		-180.000	
-	Huyện Vĩnh Bảo	105.000		-105.000	
-	Quận Hồng Bàng	75.000		-75.000	
3	Xây dựng xã nông thôn mới	3.085.584	5.538.171	2.452.587	<i>Chi tiết tại Biểu IV</i>
4	Công tác quy hoạch	10.000	12.000	2.000	
-	Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	10.000	12.000	2.000	
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	55.200	30.000	-25.200	
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	15.000	15.000	0	
-	Quỹ hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.000	10.000	5.000	
-	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	5.000	0	-5.000	
-	Quỹ trợ vốn công nhân, viên chức, lao động nghèo thành phố thuộc Liên đoàn lao động thành phố	5.000	0	-5.000	
-	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã thuộc Liên minh hợp tác xã Hải Phòng		5.000	5.000	
7	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	12.408.970	10.773.675	-1.635.295	
7.1	Vay lại ODA	82.500	36.500	-46.000	
-	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	6.000		-6.000	
-	Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	76.500	36.500	-40.000	
7.2	Các dự án khác	12.326.470	10.737.175	-1.589.295	

PHỤ LỤC III: BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN VÀ PHÂN CẤP CỦA QUẬN HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Quận, huyện	Kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2024										
		Số sau khi giảm trừ						Số tính đúng tính đủ					Giảm trừ 30% số đã cấp bổ sung trong hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 phân cấp cho các quận, huyện (sẽ giảm trừ trong các năm 2023 - 2025)	Số sau khi giảm trừ				
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố		Nguồn thu tiền sử dụng đất			Tổng số	BSMT từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	Nguồn thu tiền sử dụng đất				Tổng số	BSMT từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
			Số tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	Tổng số	Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT			Tổng số	Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT				Tổng số	Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT
1	2	3=4+5+6	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18+19	18	19
	Tổng số	3.111.004	1.628.037	180.000	1.302.967	593.257	709.710	3.260.542	1.957.575	1.302.967	593.257	709.710	151.578	3.108.964	1.805.997	1.302.967	593.257	709.710
1	Quận Hồng Bàng	172.626	64.026	75.000	33.600	29.100	4.500	116.304	82.704	33.600	29.100	4.500	11.160	105.144	71.544	33.600	29.100	4.500
2	Quận Ngô Quyền	103.476	87.476	0	16.000	16.000	0	116.876	100.876	16.000	16.000	-	4.230	112.646	96.646	16.000	16.000	-
3	Quận Lê Chân	127.374	96.716	0	30.658	19.335	11.323	141.468	110.810	30.658	19.335	11.323	4.020	137.448	106.790	30.658	19.335	11.323
4	Quận Hải An	395.889	75.105	0	320.784	169.804	150.980	408.844	88.060	320.784	169.804	150.980	4.950	403.894	83.110	320.784	169.804	150.980
5	Quận Kiến An	189.985	121.321	0	68.664	45.334	23.330	202.117	133.453	68.664	45.334	23.330	-	202.117	133.453	68.664	45.334	23.330
6	Quận Đồ Sơn	127.919	103.999	0	23.920	14.020	9.900	152.113	128.193	23.920	14.020	9.900	12.540	139.573	115.653	23.920	14.020	9.900
7	Quận Dương Kinh	120.820	104.150	0	16.670	10.833	5.837	132.687	116.017	16.670	10.833	5.837	1.320	131.367	114.697	16.670	10.833	5.837
8	Huyện Thủy Nguyên	473.745	174.945	0	298.800	162.800	136.000	515.330	216.530	298.800	162.800	136.000	21.900	493.430	194.630	298.800	162.800	136.000
9	Huyện An Dương	318.546	114.072	0	204.474	42.131	162.343	366.451	161.977	204.474	42.131	162.343	33.180	333.271	128.797	204.474	42.131	162.343
10	Huyện An Lão	159.974	107.472	0	52.502	10.624	41.878	188.891	136.389	52.502	10.624	41.878	16.518	172.373	119.871	52.502	10.624	41.878
11	Huyện Kiến Thụy	244.332	137.338	0	106.994	28.251	78.743	265.194	158.200	106.994	28.251	78.743	6.480	258.714	151.720	106.994	28.251	78.743
12	Huyện Tiên Lãng	147.500	121.391	0	26.109	13.473	12.636	185.973	159.864	26.109	13.473	12.636	23.940	162.033	135.924	26.109	13.473	12.636
13	Huyện Vĩnh Bảo	343.824	150.032	105.000	88.792	16.552	72.240	263.133	174.341	88.792	16.552	72.240	8.460	254.673	165.881	88.792	16.552	72.240
14	Huyện Cát Hải	147.402	132.402	0	15.000	15.000	0	163.810	148.810	15.000	15.000	-	2.880	160.930	145.930	15.000	15.000	-
15	Bạch Long Vĩ	37.592	37.592	0	0	0	0	41.352	41.352	-	-	-	-	41.352	41.352	-	-	-

PHỤ LỤC IV: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số **19** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Kế hoạch đầu tư công năm 2024		
		Tổng số	7 xã thực hiện từ năm 2021	30 xã thực hiện từ năm 2022	35 xã thực hiện từ năm 2023	Tổng số	14 xã năm 2021, 35 xã năm 2022 và 35 xã năm 2023	45 xã thực hiện từ năm 2024
	TỔNG SỐ	3.085.584	21.225	1.314.359	1.750.000	5.538.170,92	3.288.170,92	2.250.000,00
1	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	437.120	4.051,689	183.068	250.000	864.614,41	464.614,41	400.000,00
2	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	424.768		224.768	200.000	721.208,60	371.208,60	350.000,00
3	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	743.844		343.844	400.000	1.313.242,04	763.242,04	550.000,00
4	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	265.967		65.967	200.000	530.118,20	380.118,20	150.000,00
5	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	348.575		148.575	200.000	671.502,70	371.502,70	300.000,00
6	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	865.310	17.173,311	348.137	500.000	1.401.765,69	901.765,69	500.000,00
7	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải					35.719,279	35.719,279	

PHỤ LỤC V: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bổ trí đến thời điểm hiện tại		KHV 2023 bổ sung tháng 7/2023		Tỷ lệ (%) lũy kế vốn đã bổ trí so với TMBT	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Tỷ lệ lũy kế bổ trí hết 2024 so với TMBT	Nhu cầu Chủ đầu tư đăng ký
		Số NQ/QĐ	TMBT	Trđ: NSTP		Tổng số	NSTP	Tổng số	NSTP		Tổng số	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp đóng góp		
TỔNG SỐ			36.672.276,416	31.388.099,258	27.941.157,385	9.921.846,642	7.382.374,761				10.737.175,17600	10.457.175,176	280.000,000		11.857.068,479
A	CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2023		16.832.799,335	15.565.229,335	14.118.736,500	4.814.919,406	3.565.448,396				6.201.800,000	6.201.800,000	0,000		7.614.946,295
I	Các hoạt động kinh tế		16.832.799,335	15.565.229,335	14.118.736,500	4.814.919,406	3.565.448,396				6.201.800,000	6.201.800,000	0,000		7.614.946,295
L1	Giao thông		11.674.440,335	10.406.870,335	8.965.877,500	2.609.885,864	1.360.414,854				4.670.000,000	4.670.000,000	0,000		5.136.283,155
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	3279/QĐ-UBND, 12/11/2021; 4541/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.940.931,000	685.960,000	2.084.961,000	1.356.245,000	106.774,000			69,88%	60.900,000	60.900,000	0,000	73,01%	368.876,552
2	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	709/QĐ-UBND, 21/3/2023	7.439.524,000	7.439.524,000	4.601.619,000	188.215,024	188.215,024			2,53%	3.867.870,000	3.867.870,000		54,52%	3.867.876,777
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến Ngã Ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	1963/QĐ-UBND, 10/7/2020	959.109,335	959.109,335	957.020,500	656.910,440	656.910,430			68,49%	141.845,000	141.845,000		83,28%	244.498,000
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.334.876,000	1.322.277,000	1.322.277,000	408.515,400	408.515,400			30,60%	599.385,000	599.385,000		75,51%	655.031,826
L2	Công nghệ thông tin		5.158.359,000	5.158.359,000	5.152.859,000	2.205.033,542	2.205.033,542			42,75%	1.531.800,000	1.531.800,000	0,000	72,44%	2.478.663,139
1	Dự án thực hiện một số nội dung để xây dựng Chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025	866/QĐ-UBND, 23/3/2022	308.220,000	308.220,000	308.220,000	32.506,542	32.506,542			10,55%	201.800,000	201.800,000		76,02%	275.713,458
2	Xây dựng công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	3103/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	2.507.743,000	1.131.000,000	1.131.000,000			45,00%	710.000,000	710.000,000		73,25%	1.159.394,107
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị - biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.336.896,000	2.336.896,000	2.336.896,000	1.041.527,000	1.041.527,000			44,57%	620.000,000	620.000,000		71,10%	1.043.555,574
B	CÁC DỰ ÁN ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH VÀ CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2024		3.091.841,803	1.993.500,425	1.692.777,260	1.216.773,669	1.019.223,669			39,35%	512.165,000	512.165,000	0,000	55,92%	620.050,758
I	Các hoạt động kinh tế		2.552.220,673	1.722.020,673	1.420.625,473	1.015.820,693	905.520,693			39,80%	453.062,000	453.062,000	0,000	57,55%	556.249,145
L1	Nông nghiệp, lâm nghiệp		978.120,000	179.220,000	176.020,000	208.089,210	97.789,210			21,27%	14.500,000	14.500,000	0,000	22,76%	32.000,000
1	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	1658/QĐ-BNN-HTQT, 04/5/2017; 2638/QĐ-UBND, 30/10/2019	885.860,000	86.960,000	83.960,000	142.300,000	32.000,000			16,06%	12.000,000	12.000,000		17,42%	12.000,000
	Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển		627.860,000	28.565,000		66.000,000	11.000,000			10,51%				10,51%	4.000,000
	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển		223.910,000	30.339,000		64.800,000	10.500,000			28,94%				28,94%	5.000,000
	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án		34.090,000	28.056,000		11.500,000	11.500,000			33,73%				33,73%	3.000,000
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình bổ sung, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Rế	2259/QĐ-UBND, 12/7/2022	92.260,000	92.260,000	92.060,000	65.789,210	65.789,210			71,31%	2.500,000	2.500,000		74,02%	20.000,000
L2	Giao thông		302.265,116	302.265,116	310.858,097	71.301,000	71.301,000			23,59%	182.477,000	182.477,000	0,000	83,96%	221.204,000
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	4064/QĐ-UBND, 02/12/2022	112.953,116	112.953,116	121.546,097	30.351,000	30.351,000			26,87%	51.697,000	51.697,000		72,64%	72.842,000

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại		KHV 2023 bổ sung tháng 7/2023		Tỷ lệ (%) lũy kế vốn đã bố trí so với TMDT	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Tỷ lệ lũy kế bố trí hết 2024 so với TMDT	Nhu cầu Chủ đầu tư đăng ký
		Số NQ/QĐ	TMDT	Trđ: NSTP		Tổng số	NSTP	Tổng số	NSTP		Tổng số	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp đóng góp		
2	Dự án đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	600/QĐ-UBND, 08/3/2023	189.312,000	189.312,000	189.312,000	40.950,000	40.950,000			21,63%	130.780,000	130.780,000		90,71%	148.362,000
L3	Công trình công cộng tại các đô thị		1.271.835,557	1.240.535,557	933.747,376	736.430,483	736.430,483			57,90%	256.085,000	256.085,000	0,000	78,04%	303.045,145
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền (giai đoạn I)	2481/QĐ-UBND 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND 23/10/2020; 686/QĐ-UBND 04/3/2022	744.581,557	744.581,557	437.793,376	503.757,483	503.757,483			67,66%	22.564,000	22.564,000		70,69%	39.764,145
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	2266/QĐ-UBND, 12/7/2022	86.971,000	55.671,000	55.671,000	38.473,000	38.473,000			44,24%	17.198,000	17.198,000		64,01%	17.198,000
3	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai	4028/QĐ-UBND, 30/11/2022	440.283,000	440.283,000	440.283,000	194.200,000	194.200,000			44,11%	216.323,000	216.323,000		93,24%	246.083,000
II	Y tế		229.434,752	167.184,752	207.820,720	150.631,200	88.381,200			65,65%	23.521,000	23.521,000	0,000	75,90%	56.018,916
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Thụy	798/QĐ-UBND, 27/5/2011; 4382/QĐ-UBND, 20/12/2022	25.984,406	25.734,406	3.224,000	17.700,000	17.450,000			68,12%	3.200,000	3.200,000		80,43%	6.349,000
2	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	4459/QĐ-UBND, 26/12/2022	98.121,626	36.121,626	99.268,000	63.347,301	1.347,301			64,56%	13.900,000	13.900,000		78,73%	24.000,000
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân 07 tầng tại Bệnh viện Kiến An	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022	105.328,720	105.328,720	105.328,720	69.583,899	69.583,899			66,06%	6.421,000	6.421,000		72,16%	25.669,916
III	Thể dục, thể thao		255.689,378	49.798,000	9.834,067	36.085,000	11.085,000			14,11%	7.782,000	7.782,000	0,000	17,16%	7.782,697
1	Dự án Trung tâm huấn luyện và tổ chức thi đấu môn bắn súng, bắn cung	2105/QĐ-UBND, 30/11/2012	255.689,378	49.798,000	9.834,067	36.085,000	11.085,000			14,11%	7.782,000	7.782,000		17,16%	7.782,697
IV	Lĩnh vực khác		54.497,000	54.497,000	54.497,000	14.236,776	14.236,776			26,12%	27.800,000	27.800,000	0,000	77,14%	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Kho tạm giữ hàng hóa vi phạm của thành phố tại phường Nam Hải, quận Hải An	813/QĐ-UBND, 31/3/2023	54.497,000	54.497,000	54.497,000	14.236,776	14.236,776			26,12%	27.800,000	27.800,000		77,14%	
C	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP NĂM 2024		16.747.635,278	13.829.369,498	12.129.643,625	3.890.153,568	2.797.702,696			23,23%	4.023.210,176	3.743.210,176	280.000,000	47,25%	3.622.071,426
I	Các hoạt động kinh tế		14.662.821,378	11.793.718,530	10.059.712,176	3.340.724,371	2.248.273,499			22,78%	2.918.671,176	2.638.671,176	280.000,000	42,69%	2.701.652,772
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp		2.284.038,000	1.257.267,000	2.166.582,000	1.249.147,799	634.505,213			0,547	394.000,000	114.000,000	280.000,000	0,719	700.000,000
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	955/QĐ-UBND, 20/12/2010; 2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	2.166.582,000	1.249.147,799	634.505,213			54,69%	394.000,000	114.000,000	280.000,000	71,94%	700.000,000
I.2	Giao thông		10.346.773,213	8.504.441,245	5.866.995,825	1.453.956,572	976.148,286			14,05%	1.622.210,587	1.622.210,587	0,000	29,73%	1.181.134,875
1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông khác mức tại Ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	2112/QĐ-UBND, 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	688.831,000	230.201,572	230.012,286			33,42%	111.000,000	111.000,000		49,53%	111.837,565
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thăng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m) phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701,245	111.701,245	115.846,000	40.880,000	40.880,000	31.305,750		64,62%	52.206,000	52.206,000		111,36%	31.305,750
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phong đoạn từ đường 353 đến ngã tư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	787/QĐ-UBND, 28/3/2023	146.804,968	0,000	149.258,825	50.040,000	50.040,000	33.399,814	33.399,814	56,84%	69.399,000	69.399,000		104,11%	33.399,814

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại		KHV 2023 bổ sung tháng 7/2023		Tỷ lệ (%) lũy kế vốn đã bố trí so với TMDT	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Tỷ lệ lũy kế bố trí hết 2024 so với TMDT	Nhu cầu Chủ đầu tư đăng ký
		Số NQ/QĐ	TMDT	Trđ: NSTP		Tổng số	NSTP	Tổng số	NSTP		Tổng số	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp đóng góp		
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hòa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	527/QĐ-UBND, 27/02/2023	760.596,000	757.373,000	775.419,000	181.166,000	181.166,000			23,82%	363.259,607	363.259,607		71,58%	363.259,607
5	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	49/NQ-HĐND, 22/12/2020 34/NQ-HĐND, 12/8/2021 36/NQ-HĐND, 20/7/2022	6.331.638,000	4.639.334,000	2.335.986,000	482.139,000	4.520,000			7,61%	436.691,587	436.691,587		14,51%	
	Dự án thành phần 1: Thi công xây dựng thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	NQ 36/NQ-HĐND, 20/7/2022	4.416.240,000			4.279,000	4.279,000			0,10%				0,10%	
	Dự án thành phần 2 - Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án ĐTXD cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	4554/QĐ-UBND, 30/12/2022	1.819.354,000		0,000	477.860,000	241,000			26,27%				26,27%	
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10, huyện Vĩnh Bảo	889/QĐ-UBND, 05/4/2023	1.382.964,000	1.382.964,000	900.417,000	30.000,000	30.000,000			2,17%	370.654,394	370.654,394		28,97%	641.332,139
7	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá huyện Kiến Thụy	2650/QĐ-UBND, 31/10/2019; 1392/QĐ-UBND, 22/5/2023	924.238,000	924.238,000	901.238,000	439.530,000	439.530,000	100.000,000		58,38%	219.000,000	219.000,000		82,07%	
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		2.032.010,165	2.032.010,285	2.026.134,351	637.620,000	637.620,000			31,38%	902.460,589	902.460,589		75,79%	820.517,897
1	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2)	383/QĐ-UBND, 10/02/2023	685.516,271	685.516,271	677.488,651	299.300,000	299.300,000			43,66%	275.368,000	275.368,000		83,83%	329.152,731
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	782/QĐ-UBND, 28/3/2023	341.482,086	341.482,086	341.926,600	96.320,000	96.320,000			28,21%	174.000,000	174.000,000		79,16%	
3	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166	206.365,166	206.453,100	20.000,000	20.000,000	112.000,000	112.000,000	63,96%	178.092,589	178.092,589		150,26%	186.365,166
3	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Lai Xuân, huyện Thủy Nguyên	882/QĐ-UBND, 05/4/2023	119.967,880	119.968,000	120.903,000	32.000,000	32.000,000			26,67%	55.000,000	55.000,000		72,52%	55.000,000
4	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Hoa Động, xã Lâm Động phục vụ giải phóng mặt bằng dự án trên địa bàn thành phố	883/QĐ-UBND, 05/4/2023	678.678,762	678.678,762	679.363,000	190.000,000	190.000,000			28,00%	220.000,000	220.000,000		60,41%	250.000,000
II	Bảo vệ môi trường		1.035.298,264	1.035.298,264	1.067.748,373	276.100,000	276.100,000			26,67%	638.192,000	638.192,000	0,000	88,31%	650.419,875
1	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tin hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cẩm đến đường đê tả sông Cẩm	881/QĐ-UBND, 25/3/2022	1.035.298,264	1.035.298,264	1.067.748,373	276.100,000	276.100,000			26,67%	638.192,000	638.192,000		88,31%	650.419,875
III	Giáo dục, đào tạo		621.499,905	572.336,973	573.364,100	214.435,110	214.435,110			34,50%	274.440,000	274.440,000		78,66%	162.754,136
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn 1)	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	375.774,000	212.931,110	212.931,110	30.000,000	30.000,000	64,66%	110.105,000	110.105,000		93,97%	162.754,136
2	Dự án đầu tư xây dựng trường tiểu học và trung học cơ sở liên cấp Kênh Dương;	1768/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	245.814,659	196.651,727	197.590,100	1.504,000	1.504,000	30.000,000	30.000,000	12,82%	164.335,000	164.335,000		79,67%	
IV	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước		261.877,000	261.877,000	261.877,000	0,000	0,000			0,00%	110.000,000	110.000,000	0,000	42,00%	0,000
1	Dự án đầu tư Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính tại Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm - giai đoạn I	04/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	261.877,000	261.877,000	261.877,000			60.000,000	60.000,000	22,91%	110.000,000	110.000,000		64,92%	
V	Lĩnh vực khác		166.138,731	166.138,731	166.941,976	58.894,087	58.894,087			35,45%	81.907,000	81.907,000	0,000	84,75%	107.244,644

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại		KHV 2023 bổ sung tháng 7/2023		Tỷ lệ (%) lũy kế vốn đã bố trí so với TMBT	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2024			Tỷ lệ lũy kế bố trí hết 2024 so với TMBT	Nhu cầu Chủ đầu tư đăng ký
		Số NQ/QĐ	TMBT	Trđ: NSTP		Tổng số	NSTP	Tổng số	NSTP		Tổng số	Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp đóng góp		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thủy Nguyên	886/QĐ-UBND, 05/4/2023	166.138,731	166.138,731	166.941,976	58.894,087	58.894,087	61.998,285	61.998,285	72,77%	81.907,000	81.907,000		122,07%	107.244,644

**PHỤ LỤC VI: DANH MỤC DỰ ÁN BÔ TRÍ KÊ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số *19* /NQ-HĐND ngày *18* tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế đến thời điểm hiện tại (bao gồm kế hoạch vốn năm 2023)		Dự kiến Nhu cầu bố trí vốn năm 2024	Tỷ lệ lũy kế vốn bố trí dự kiến đến năm 2024 so với TMĐT
		Số NQ/ QĐ	TMĐT	Trđ: NSTP		Tổng số	NSTP		
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	49/NQ-HĐND, 22/12/2020 34/NQ-HĐND, 12/8/2021 36/NQ-HĐND, 20/7/2022	6.331.638	4.639.334	2.335.986	482.139	4.520	1.214.685	26,80%

**PHỤ LỤC VII: DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)
(TRONG TRƯỜNG HỢP NĂM 2023 DỰ ÁN KHÔNG ĐƯỢC BỔ SUNG VỐN)**

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW	Nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn NSTW					
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Ngân sách Trung ương		Vốn đối ứng	
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					ODA cấp phát	ODA vay lại		
					NSTW	NSDP		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
1	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới	2638/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	885.860	127.870	40.920	86.960	757.960	575.010	182.950	182.950	73.000	36.500	36.500			

**PHỤ LỤC VIII: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023,
NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH**
(Kèm theo Nghị quyết số *19* /NQ-HĐND ngày *18* tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm trước năm kế hoạch		Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2024		Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách thành phố	Tổng số	NSTP	
	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	5.000	15.000	-	5.000	-	
1	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	5.000	15.000	-	5.000	-	